

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố giá nhân công xây dựng chuyển đổi theo quy định tại Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật

### GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 10/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật;

Căn cứ Quyết định số 050/2025/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND tỉnh ban hành Quy định về thẩm quyền trong quản lý dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 003/2025/QĐ-UBND ngày 10/7/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Xây dựng tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 447/QĐ-SXD ngày 04/6/2026 của Giám đốc Sở Xây dựng về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk chuyển đổi theo quy định tại Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giá nhân công xây dựng công bố kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan áp dụng trong việc xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo quy định.

2. Trường hợp giá nhân công xây dựng được công bố tại Quyết định này chưa có hoặc không phù hợp với yêu cầu của công trình, chủ đầu tư và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ hướng dẫn tại Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng để xác định giá nhân công xây dựng phù hợp, làm cơ sở xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo quy định.

3. Việc chuyển tiếp được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; các Thông tư số 36/2026/TT-BXD, Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh bằng văn bản về Sở Xây dựng để phối hợp, hướng dẫn, giải quyết theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Các Ban quản lý dự án;
- Giám đốc, các PGĐ Sở;
- Các Phòng, đơn vị thuộc Sở;
- Website của SXD;
- Lưu: VT, KT&VLXD (DQ).

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Phạm Văn Tiến**

**PHỤ LỤC: GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK**  
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SXD ngày /7/2026 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

STT	Nhóm nhân công	Loại công tác xây dựng	Đơn vị tính	Giá nhân công xây dựng (đồng)	
				Vùng III	Vùng IV
<b>I</b>	<b>Nhóm nhân công xây dựng</b>				
1	Nhóm 1	Chuẩn bị mặt bằng, phá dỡ - tháo dỡ, vệ sinh; công tác phục vụ thi công (bốc xếp, vận chuyển, đóng bao, giàn giáo); công tác đất, đá, cát (đào, đắp, bơm, nạo vét, xói hút, vận chuyển và không gồm phá đá bằng nổ mìn).	công	269.335	258.404
2	Nhóm 2	Thi công cọc, gia cố, khoan tạo lỗ, khoan giảm áp, khớp nối, phá đá bằng khoan nổ mìn, bê tông xi măng, lắp đặt cấu kiện bê tông, ván khuôn, cốt thép, bê tông nhựa, xây gạch, đá và các công tác khác chưa được quy định tại nhóm 1, 3 và 4 bảng này.	công	305.296	293.650
3	Nhóm 3	Lắp đặt hệ thống kỹ thuật công trình; đường ray, gia công lắp dựng kết cấu gỗ, kết cấu sắt thép; cáp thép; trát, ốp, lát, láng, làm trần, mái, sơn, bả; khảo sát xây dựng.	công	316.791	304.707
4	Nhóm 4	Lắp đặt, tháo dỡ đường dây tải điện và trạm biến áp, thiết bị công nghệ, thông tin, tín hiệu, đo lường, điều khiển, thí nghiệm.	công	341.699	328.358
<b>II</b>	<b>Nhóm nhân công vận hành, điều khiển máy</b>				
1	Nhân công vận hành, điều khiển máy		công	336.724	320.744
2	Lái xe		công	321.724	306.456
3	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện		công	389.194	359.550

STT	Nhóm nhân công	Loại công tác xây dựng	Đơn vị tính	Giá nhân công xây dựng (đồng)	
				Vùng III	Vùng IV
4	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông		công	407.363	395.888
5	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển		công	436.050	420.750
6	Thuyền trưởng		công	447.525	427.125
7	Thuyền phó		công	436.050	420.750
<b>III</b>	<b>Nhóm nhân công thực hiện các công tác khác</b>				
1	Kỹ sư thực hiện khảo sát, thí nghiệm		công	318.113	297.257
2	Thợ lặn		công	585.225	557.175
3	Nghệ nhân		công	527.850	502.988

**Ghi chú:**

1. Đơn giá nhân công xây dựng tại Phụ lục này đã bao gồm các khoản phụ cấp và bảo hiểm người lao động phải nộp theo quy định và không bao gồm các khoản bảo hiểm mà người sử dụng lao động phải nộp theo quy định; được xác định cho thời gian làm việc 8giờ/ngày và không quá 48 giờ/tuần

2. Đơn giá nhân công trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk chia làm 2 vùng theo Nghị định số 293/2025/NĐ-CP ngày 10/11/2025 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động và Văn bản số 228/SXD-KT&VLXD ngày 15/7/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Đắk Lắk về việc hướng dẫn sử dụng thông tin đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công theo danh mục địa bàn cấp xã áp dụng mức lương tối thiểu vùng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, cụ thể:

- Vùng III: Bao gồm các phường Buôn Ma Thuật, Tân An, Tân Lập, Xuân Đài, Sông Cầu, Thành Nhất, Ea Kao, Tuy Hòa, Phú Yên, Bình Kiến, Đông Hòa, Hòa Hiệp và các xã Hòa Phú, Xuân Thọ, Xuân Cảnh, Xuân Lộc, Hòa Xuân.

- Vùng IV: Gồm các xã phường còn lại.